

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2022/KDTM-PT
Ngày: 20 - 12 - 2022
V/v Tranh chấp Hợp đồng dịch vụ cấp nước; Hủy quyết định cá biệt

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Công Mươi

Các Thẩm phán: Ông Chung Văn Kết

Bà Lê Thúy Cầu

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Đặng Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2022/TLPT-KDTM ngày 01 tháng 4 năm 2022 về việc “Tranh chấp Hợp đồng dịch vụ cấp nước; Hủy quyết định cá biệt”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2021/KDTM-ST ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh NT bị kháng cáo; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần cấp nước NT (NT); Địa chỉ trụ sở: 14 TH, phường KD, thành phố B;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh A, chức vụ: Giám đốc Công ty;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Viết S, Chức vụ: Phó Giám đốc Công ty; có mặt.

2. *Bị đơn:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM; Trụ sở: 44 LL, phường KD, thành phố B;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Đình T, chức vụ: Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Phú C; Sinh năm 1981; thường trú: 56/15 ND, P.4, Q.3, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: Số 37, đường Huỳnh Tấn Phát, phường Đài Sơn, thành phố B, tỉnh NT; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Duyên D, Luật sư thành viên Công ty Luật Liên Kết, đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ: 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Sở Tài chính tỉnh NT; Địa chỉ: Số 30 đường 16/4, phường KD, Thành phố B, tỉnh NT

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn N, Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Trọng L, Chức vụ: Phó Giám đốc; có mặt.

4. *Người kháng cáo:* Do có kháng cáo của nguyên đơn Công ty Cổ phần cấp nước NT; bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn: Công ty Cổ phần cấp nước NT do ông Đinh Việt S là đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ngày 28/12/2012, Công ty Cổ phần cấp nước NT ký Hợp đồng dịch vụ cấp nước sạch cho Xí nghiệp cấp nước ĐM (Nay là Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM), đơn giá là 2.930 đồng/m³. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, đơn giá bán nước sạch lần lượt được điều chỉnh theo Phụ lục số 01/2014/PLHĐ ngày 09/6/2014 là 3.150 đồng/m³; Phụ lục số 02/2015/PLHĐ ngày 03/02/2015 là 2.530 đồng/m³ và Phụ lục số 03/2017/PLHĐ ngày 20/9/2017 là 2.845 đồng/m³.

Tại Đại hội đồng cổ đông ngày 26/5/2018, Công ty Cổ phần cấp nước NT đã báo cáo về việc giá bán nước theo Hợp đồng dịch vụ cấp nước và các phụ lục hợp đồng này không còn phù hợp và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh NT thống nhất giao cho Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty Cổ phần cấp nước NT đàm phán lại giá bán nước với Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM. Ngày 20/6/2018, Công ty Cổ phần cấp nước NT đã mời Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM để thanh lý hợp đồng dịch vụ cấp nước và chốt chỉ số đồng hồ nước là 2.025.997 m³.

Căn cứ cuộc họp tại Sở Tài chính tỉnh ngày 13/7/2018 và Văn bản số 1917/STC-TCDN ngày 23/7/2018 của Sở Tài chính báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh NT, Công ty cổ phần cấp nước NT đã thông báo và điều chỉnh giá bán nước cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM là 7.000 đồng/m³.

Tuy nhiên, Công ty cổ phần cấp nước NT đã nhiều lần đề nghị Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM thanh lý hợp đồng cũ và ký kết hợp đồng mới với giá 7.000 đồng/m³ nhưng Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM không đồng

ý và đề nghị tiếp tục thực hiện theo hợp đồng đã ký kết vào ngày 28/12/2012 và phụ lục số 03/2017/PLHĐ ngày 20/9/2017 với giá bán là 2.845 đồng/m³.

Công ty Cổ phần cấp nước NT khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung sau:

1. Yêu cầu chấm dứt Hợp đồng dịch vụ cấp nước ngày 28/12/2012 và Phụ lục hợp đồng số 03/2017/PLHĐ giữa Công ty Cổ phần cấp nước NT và Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM vì nếu tiếp tục thực hiện hợp đồng với giá bán nước là 2.845 đồng/m³ sẽ gây thất thoát lớn phần vốn của Nhà nước, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của các cổ đông và người lao động của Công ty cổ phần cấp nước NT.

2. Yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM phải trả số tiền mua nước theo đơn giá 7.000 đồng/m³ còn thiếu từ tháng 7/2018 đến tháng 9/2021 với tổng số tiền mua nước là 21.443.156.042 đồng (*hai mươi một tỷ bốn trăm bốn mươi ba triệu một trăm năm mươi sáu ngàn không trăm bốn mươi hai đồng*).

3. Yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM phải trả thêm khoản tiền lãi chậm trả phát sinh từ tháng 7/2018 đến tháng 9/2021 theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng là 2.098.713.400 đồng (*hai tỷ không trăm chín mươi tám triệu bảy trăm mười ba ngàn bốn trăm đồng*).

** Bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM do ông Ngô Đình T và ông Phạm Phú C đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM thừa nhận nội dung trình bày của Nguyên đơn về quá trình thương thảo, ký kết hợp đồng, Công ty Cổ phần cấp nước NT ký Hợp đồng dịch vụ cấp nước sạch ngày 28/12/2012 và các phụ lục hợp đồng số 01/2014/PLHĐ ngày 09/6/2014, Phụ lục số 02/2015/PLHĐ ngày 03/02/2015 và Phụ lục số 03/2017/PLHĐ ngày 20/9/2017. Việc Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM và Công ty Cổ phần cấp nước NT thương thảo, ký kết hợp đồng và các phụ lục hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần cấp nước NT vì các lý do sau đây:

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM đã tuân thủ, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ được ghi nhận trong Hợp đồng, trên cơ sở hợp đồng được ký kết với sự tự nguyện thỏa thuận giữa các bên. Do đó việc Công ty Cổ phần cấp nước NT yêu cầu thanh lý, chấm dứt hợp đồng là không phù hợp với quy định pháp luật và không phù hợp với các nội dung đã thỏa thuận, cụ thể là tại Điều 7 Hợp đồng dịch vụ cấp nước sạch ngày 28/12/2012 về điều khoản chấm dứt hợp đồng.

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM không có ý kiến về khối lượng tiêu thụ nước sạch do Công ty Cổ phần cấp nước NT cung cấp. Công ty Trách

nhệm hữu hạn cấp nước ĐM không đồng ý với đơn giá 7.000 đồng/m³ theo yêu cầu của Công ty Cổ phần cấp nước NT. Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM chỉ đồng ý thanh toán tiền nước theo đơn giá đã ký kết tại hợp đồng và Phụ lục hợp đồng số 03/2017/PLHD ngày 20/9/2017 là 2.845 đồng/m³. Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM đã thanh toán đủ số tiền mua nước theo đơn giá 2.845 đồng/m³. Vì vậy, Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM không đồng ý thanh toán số tiền mua nước là 21.443.156.042 đồng và phải trả khoản lãi chậm thanh toán là 2.098.713.400 đồng cho Công ty Cổ phần cấp nước NT.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh NT hủy các văn bản như sau:

1. Yêu cầu hủy Quyết định số 72/QĐ-STC ngày 01/10/2019 của Sở Tài chính tỉnh NT về việc công bố giá bán buôn nước sạch tạm thời của Công ty Cổ phần cấp nước NT bán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM.

2. Yêu cầu hủy công văn số 1788/STC-QLGCSĐT ngày 22/6/2020 của Sở Tài chính tỉnh NT về việc thông báo thực hiện giá bán buôn nước sạch tạm thời của Công ty Cổ phần cấp nước NT và Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở Tài chính tỉnh NT trình bày:*

Tại văn bản số 3716/STC-GCSĐT ngày 14/10/2021, Sở Tài chính đã trình bày về việc công bố giá bán buôn nước sạch tạm thời của Công ty cổ phần cấp nước NT bán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM như sau:

1. Về quyết định công bố giá bán buôn nước sạch tạm thời của Công ty cổ phần cấp nước NT bán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM.

Về nguyên tắc xác định giá bán buôn nước sạch, do đơn vị cấp nước bán buôn cho đơn vị mua buôn nước để bán lẻ tự thỏa thuận, trong trường hợp không thống nhất được mức giá thì một trong hai bên (hoặc cả hai bên) có quyền yêu cầu Sở Tài chính tổ chức hiệp thương giá theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên do Công ty Cổ phần cấp nước NT bán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM không thỏa thuận được giá bán buôn nước sạch để ký lại Hợp đồng dịch vụ cấp nước; Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại Thông báo số 145/TB-VPUB ngày 17/5/2019, giao Sở Tài chính là cơ quan quản lý về giá, rà soát lại các chi phí cơ cấu trong giá nước mới để chủ trì hiệp thương giá với 02 công ty vào báo cáo kết quả cho UBND tỉnh.

Ngày 07/6/2019, Sở Tài chính tổ chức hiệp thương giá (lần 2), hai bên vẫn chưa thống nhất được giá bán buôn nước sạch, Công ty Cổ phần cấp nước NT đề nghị giá bán buôn nước sạch là 7.000 đồng/m³ (đã có VAT) và Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM đề nghị giá mua nước sạch là 3.810 đồng/m³ (Chưa có VAT).

Căn cứ quy định tại Khoản 7 Điều 11 Thông tư số 56/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài Chính: “7. Trường hợp đã tổ chức hiệp thương giá nhưng các bên chưa thống nhất được mức giá thì cơ quan tổ chức hiệp thương giá (Cục Quản lý giá/Sở Tài chính) quyết định giá tạm thời để hai bên thực hiện”.

Cùng ngày 07/6/2019, Sở Tài chính tiếp tục chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan như: Sở Xây dựng, Cục Thuế, Sở Lao động- Thương binh và Xã hội xác định giá bán buôn nước sạch của Công ty cổ phần Cấp nước NT, tiến hành rà soát các khoản mục chi phí trong cơ cấu giá nước; số liệu tính toán giá bán buôn nước sạch tạm thời theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 của Công ty cổ phần cấp nước NT đề nghị mức giá bán buôn là 7.000 đồng/m³ đã tính đúng, đủ trên tổng chi phí sản xuất kinh doanh và lợi nhuận định mức được tính mức tối thiểu 5%; tính giảm các chi phí gián tiếp như: chi phí khấu hao, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp theo tỷ trọng sản lượng nước cung cấp cho bên mua và không tính chi phí lắp đặt miễn phí, đề nghị lợi nhuận định mức của Công ty cổ phần cấp nước NT hưởng 3%; Công ty TNHH cấp nước ĐM hưởng 2% để thực hiện bán lẻ cho khách hàng; xác định giá thành đã có lợi nhuận 3% là 7.000 đồng/m³ (chưa có VAT).

Sở Tài chính đã có Báo cáo số 1575/BC-STC ngày 12/6/2019 báo cáo UBND tỉnh về kết quả hiệp thương giá bán buôn nước sạch (lần 2) giữa Công ty cổ phần cấp nước NT và Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại công văn số 4146/UBND-KTTH ngày 30/9/2019 về việc quyết định giá nước bán buôn tạm thời giữa Công ty cổ phần cấp nước NT và Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM.

Giám đốc Sở Tài chính ban hành quyết định số 72/QĐ-STC ngày 01/10/2019 công bố giá bán buôn nước sạch tạm thời của Công ty cổ phần cấp nước NT bán Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM, để 02 Công ty tiếp tục thương thảo về giá bán buôn nước sạch ký lại Hợp đồng dịch vụ cấp nước.

2. Về thực hiện giá bán buôn nước sạch tạm thời của Công ty cổ phần cấp nước NT bán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM.

Sở Tài chính nhận được hồ sơ hiệp thương giá của Công ty cổ phần cấp nước NT và Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM. Sau khi xem xét phương án giá của 02 công ty, Sở Tài chính không có cơ sở mời 02 Công ty vì mức giá đề nghị của 02 công ty về cơ bản không thay đổi so với mức giá đã tổ chức hiệp thương vào ngày 07/6/2019; Công ty cổ phần cấp nước NT vẫn đề nghị giá bán buôn nước sạch là 7.000 đồng/m³ còn Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM đề xuất 02 phương án giá: giá mua buôn 1 là 2.571 đồng/m³ và giá mua buôn 2 là 2.946 đồng/m³ (thấp hơn giá trước đây Công ty đã đề nghị là 3.810 đồng/m³, chưa có VAT). Cho nên việc tiếp tục thỏa thuận đảm bảo nguyên tắc hài hòa lợi ích giữa hai Công ty theo chỉ đạo của UBND tỉnh là không thể thực hiện được.

Ngày 09/6/2020, Sở Tài chính có Công văn số 1657/STC-VP đề nghị Công ty cổ phần cấp nước NT xây dựng lại Phương án giá buôn nước sạch để tổ chức hiệp thương giá với Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM. Ngày 15/6/2020, Sở Tài chính nhận được hồ sơ hiệp thương giá của Công ty cổ phần cấp nước NT. Qua xem xét phương án giá hiệp thương của Công ty cổ phần cấp nước NT vẫn giữ nguyên giá bán buôn nước sạch là 7.000 đồng/m³(đã có VAT). Như vậy, 02 công ty vẫn không thỏa thuận được về giá bán buôn nước sạch, nên Sở Tài chính không có cơ sở mời 02 Công ty ngồi lại để tổ chức hiệp thương.

Hết thời hạn 06 tháng, nếu các bên vẫn không đạt được thỏa thuận về giá thì quyết định giá tạm thời vẫn tiếp tục có hiệu lực thi hành cho đến khi đạt được thỏa thuận về mức giá theo quy định khoản 7 Điều 11 Thông tư số 56/2014/TT_BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Do đó, Sở Tài chính đã có Công văn số 1788/STC-QLGCSĐT ngày 22/6/2020 về việc thông báo thực hiện giá bán buôn nước sạch tạm thời của Công ty cổ phần cấp nước NT và Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM, đề nghị 02 Công ty tiếp tục thực hiện giá bán buôn nước sạch tạm thời theo Quyết định số 72/QĐ-STC ngày 01/10/2019 của Giám đốc Sở Tài chính cho đến khi đạt được thỏa thuận về mức giá.

Việc giám đốc Sở Tài chính ban hành quyết định số 72/QĐ-STC ngày 01/10/2019 công bố giá bán buôn nước sạch tạm thời của Công ty cổ phần cấp nước NT bán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM; Công văn số 1788/STC-QLGCSĐT ngày 22/6/2020 về việc thông báo thực hiện giá bán buôn nước sạch tạm thời của Công ty cổ phần cấp nước NT và Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM để hai công ty tiếp tục thương thảo về giá buôn nước sạch ký lại hợp đồng dịch vụ cấp nước là đúng thẩm quyền và đúng pháp luật theo quy định của Luật giá và ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh NT. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu phản tố của bị đơn.

** Vụ án này trước đây đã được Tòa án hai cấp sơ thẩm và phúc thẩm của tỉnh NT xét xử như sau:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần cấp nước NT đối với bị đơn Công ty TNHH cấp nước ĐM.

Tuyên bố chấm dứt hợp đồng dịch vụ cấp nước ngày 28/12/2012 và Phụ lục số 03/2017/PLHĐ ngày 20/9/2017 giữa Công ty cổ phần cấp nước NT và Công ty TNHH cấp nước ĐM.

Buộc Công ty TNHH cấp nước ĐM phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần cấp nước tỉnh NT tổng số tiền 6.285.660.000 đồng, trong đó tiền nước còn nợ là 6.020.868.509 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 264.792.564 đồng.

Hai bên có trách nhiệm duy trì liên tục hệ thống cấp nước cho người dân, không để xảy ra tình trạng cắt nước ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân trong vùng phục vụ cấp nước cho đến khi ký kết Hợp đồng dịch vụ cấp nước mới trên cơ sở giá theo Quyết định về việc phê duyệt phương án giá tiêu thụ nước và quy

định mức giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt của Công ty cổ phần cấp nước do Ủy ban nhân dân tỉnh NT quyết định.

** Tại Quyết định Giám đốc thẩm số 33/2020/KDTM-GĐT ngày 24/8/2020 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:*

Chấp nhận Kháng nghị số 80/2020/QĐKN – GĐT ngày 01/4/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Hủy toàn bộ bản án Kinh doanh thương mại phúc thẩm số 02/2019/KDTM-PT ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh NT và bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2019/KDTM-PT ngày 03/7/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố B để giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Quyết định Giám đốc thẩm nhận định như sau:

...[3] Căn cứ vào sự thỏa thuận cam kết giữa các bên trong hợp đồng dịch vụ cấp nước, phụ lục hợp đồng và các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan có thẩm quyền ban hành, Tòa án hai cấp phải áp dụng mức giá nước bán buôn đã được UBND tỉnh NT và Sở Tài Chính chỉ đạo là 6.000đ/m³ (chưa bao gồm thuế VAT) để giải quyết mới đúng. Việc Tòa án hai cấp áp dụng giá nước bán buôn 7.000đ/m³ do Công ty cấp nước NT tự đưa ra và buộc Công ty ĐM phải thanh toán cho Công ty cấp nước NT số tiền 6.020.868.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án, gây thiệt hại cho bị đơn. Do đó cần chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và phúc thẩm, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại, khi giải quyết lại vụ án cần bám sát nội dung hợp đồng và các phụ lục hợp đồng (nếu có) để giải quyết.

** Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2021/KDTM-ST ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh NT, quyết định:*

Căn cứ các Điều 30, 34, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 513, 519, 521 Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 74, 85, 306 Luật Thương mại 2015; Điều 25 Luật giá.

Điều 44 khoản 3 của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Điều 3 khoản 1 và Điều 7 khoản 1 của Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 của Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các khu đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn; Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 hướng dẫn một số Điều của Luật giá; Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần cấp nước NT đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM. Bác yêu cầu phản tố của bị đơn đề nghị hủy: Quyết định số 72/QĐ-STC ngày 01/10/2019 và Công văn số 1788/STC-QLGCSĐT ngày 22/6/2020 của Sở Tài chính tỉnh NT.

2. Hủy 01 phần Hợp đồng dịch vụ cấp nước ngày 28/12/2012 giữa Công ty Cổ phần cấp nước NT và Công ty trách nhiệm hữu hạn ĐM về giá nước tại Điều 3; Hủy Phụ lục số 03/2017/PLHĐ ngày 20/9/2017 giữa Công ty Cổ phần cấp nước NT và Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM.

3. Buộc bị đơn Công ty ĐM trả cho Công ty cổ phần cấp nước NT số tiền nước còn lại:

Từ ngày 01.7.2018 đến ngày 30.9.2019 là: **3.745.515.679** đồng (Ba tỷ bảy trăm bốn mươi lăm triệu năm trăm mười lăm ngàn sáu trăm bảy chín đồng)

Từ ngày 01.10.2019 đến ngày 30.11.2021 là: **13.053.685.642** đồng (Mười ba tỷ không trăm năm mươi ba triệu sáu trăm tám lăm ngàn sáu trăm bốn hai đồng). Trong đó: nợ tiền nước chưa thanh toán là 11.766.802.678 đồng (Mười một tỷ bảy trăm sáu mươi sáu triệu tám trăm lẻ hai ngàn sáu trăm bảy tám đồng) và tiền lãi là 1.286.882.964 đồng (Một tỷ hai trăm tám sáu triệu tám trăm tám hai ngàn chín trăm sáu tư đồng).

Tổng cộng bị đơn Công ty ĐM phải trả cho nguyên đơn Công ty cổ phần cấp nước NT là: **16.799.201.321** đồng (Mười sáu tỷ bảy trăm chín mươi chín triệu hai trăm lẻ một ngàn ba trăm hai một đồng).

4. Công ty Cổ phần cấp nước NT và Công ty TNHH cấp nước ĐM phải duy trì hệ thống cấp nước cho người dân cho đến khi các bên ký thỏa thuận mới.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 khoản 2 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, việc thi hành án và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 23/12/2021, nguyên đơn Công ty Cổ phần cấp nước NT và ngày 29/12/2021, bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn cấp nước ĐM có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao phát biểu quan điểm như sau:*

- Kháng cáo của nguyên đơn Công ty cấp nước tỉnh NT đề nghị hủy hợp đồng dịch vụ cấp nước và các phụ lục hợp đồng là không có cơ sở vì hợp đồng và các phụ lục hợp đồng đều đúng quy định của pháp luật, các bên khi tham gia ký kết hợp đồng đều tự nguyện, nội dung hợp đồng không trái quy định của pháp luật. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này là có căn cứ.

- Đối với yêu cầu về giá nước và lãi chậm trả xét thấy: Do giá nước phải căn cứ vào giá đã quy định tại hợp đồng. Theo đó, kể từ thời điểm quyết định số 72 của Sở Tài chính tỉnh NT quy định về giá nước tạm thời, thì áp dụng giá nước này.

- Đối với yêu cầu về việc chấp nhận yêu cầu lãi chậm trả là không có cơ sở vì các bên hiện đang tranh chấp về giá nước, nên chưa đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu này.

- Từ đó cho thấy, việc nguyên đơn yêu cầu tính giá nước 7.000 đồng/m³ là không có cơ sở để chấp nhận.

Việc giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm là đã gây thiệt hại cho bị đơn.

Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã phân tích như trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm lần 2, ông Phạm Phú C là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có đơn xin hoãn phiên tòa, nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc trở ngại khách quan; đồng thời Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị tiếp tục xét xử; Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh NT có văn bản đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết nhanh vụ án... Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn là Công ty ĐM về việc hủy Quyết định số 72/QĐ-STC ngày 01/10/2019 của Sở Tài chính tỉnh NT công bố giá bán buôn nước sạch tạm thời của Công ty cấp nước NT bán cho Công ty ĐM (viết tắt là *Quyết định số 72*) và hủy Công văn số 1788/STC-QLGCSĐT ngày 22/6/2020 của Sở Tài chính tỉnh NT về việc thông báo thực hiện giá bán buôn nước sạch tạm thời của Công ty cấp nước NT và Công ty ĐM (viết tắt là *Công văn số 1788*):

Quyết định số 72 và Công văn số 1788 của Sở Tài chính tỉnh NT quyết định về giá bán buôn nước sạch tạm thời của Công ty cấp nước NT bán cho Công ty ĐM nên đây là quyết định hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật Tố tụng hành chính năm 2015. Quá trình giải quyết vụ án kinh doanh thương mại về việc tranh chấp hợp đồng dịch vụ cấp nước, Công ty ĐM có phản tố yêu cầu hủy quyết định hành chính nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết trong cùng vụ án là đúng thẩm quyền, phù hợp quy định tại Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 3 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính. Việc xem xét tính hợp pháp của Quyết định số 72 và Công văn số 1788 của Sở Tài chính tỉnh NT là vấn đề mấu chốt, ảnh hưởng toàn bộ đến việc giải quyết vụ án này.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-

BXD-BNN ngày 15/5/2012 của Bộ Tài chính- Bộ Xây dựng- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thì giá bán buôn nước sạch do bên bán và bên mua thỏa thuận trên cơ sở đảm bảo lợi ích của các bên và không cao hơn giá bán lẻ do cấp có thẩm quyền quy định. Trong trường hợp không thống nhất được mức giá thì một trong hai bên (hoặc cả hai bên) có quyền yêu cầu Sở Tài chính tổ chức hiệp thương giá theo quy định của pháp luật. Trong vụ án, nguyên đơn cho rằng giá bán buôn nước là 2.845 đồng/m³ theo Hợp đồng 28/12/2012 và Phụ lục hợp đồng số 03/2017/PLHĐ ngày 20/9/2017 không còn phù hợp nên đề nghị áp dụng mức giá mới 7.000 đồng/m³. Bị đơn không đồng ý và đề nghị tính theo giá cũ. Như vậy, các bên không thống nhất được mức giá và có tranh chấp về mức giá bán buôn nước sạch. Do đó, nguyên đơn đề nghị Sở Tài chính tổ chức hiệp thương giá là có cơ sở. Đồng thời, Sở Tài chính tổ chức hiệp thương giá là đúng quy định nêu trên.

Sau khi tổ chức hiệp thương giá, các bên vẫn không thống nhất được nên Sở Tài chính đã báo cáo UBND tỉnh. Trên cơ sở ý kiến của UBND tỉnh tại Công văn số 4146/UBND-KTTH ngày 30/9/2019, Sở Tài chính đã ban hành Quyết định số 72/QĐ-STC ngày 01/10/2019 công bố giá bán buôn nước sạch tạm thời giữa 02 công ty là 6.000 đồng/m³ (chưa có VAT). Theo quy định tại khoản 7 Điều 11 Thông tư số 56/2014/TT- BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính thì *“Trường hợp đã tổ chức hiệp thương giá nhưng các bên chưa thống nhất được mức giá thì cơ quan tổ chức hiệp thương giá (Cục Quản lý giá/Sở Tài chính) quyết định giá tạm thời để hai bên thực hiện”*. Như vậy, Sở Tài chính ban hành Quyết định số 72/QĐ-STC là đúng thẩm quyền.

Cũng theo quy định tại khoản 7 Điều 11 Thông tư số 56/2014/TT- BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính thì, hết thời hạn 06 tháng, các bên vẫn không đạt được thỏa thuận về giá thì quyết định giá tạm thời vẫn tiếp tục có hiệu lực thi hành cho đến khi đạt được thỏa thuận về mức giá. Do đó, Sở Tài chính ban hành Công văn số 1788/STC-QLGCSĐT ngày 22/6/2020 thông báo thực hiện giá bán buôn nước sạch tạm thời giữa 02 công ty, đề nghị 02 công ty thực hiện bán buôn nước sạch tạm thời theo Quyết định số 72/QĐ-STC cho đến khi đạt được thỏa thuận về mức giá là đúng quy định pháp luật.

Tại Quyết định số 50/2017/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh NT phê duyệt phương án giá tiêu thụ nước sạch của Công ty nước NT với giá tiêu thụ nước sạch bình quân là 9.114 đồng/m³. Trong đó, có quy định biểu giá nước sạch cho các đối tượng khác nhau, thấp nhất là giá bán cho các hộ nghèo và các gia đình chính sách là 5.000 đồng/m³ (với mức tiêu thụ từ 1m³ đến 5m³/tháng), giá bán cho các hộ dân cư là 7.000 đồng/m³ (với mức tiêu thụ từ 1m³ đến 15m³/tháng), các đối tượng còn lại thì đều cao hơn. Vì vậy, giá bán buôn tạm thời tại Quyết định số 72/QĐ-STC (6.000 đồng/m³, giá chưa có VAT) của Sở Tài chính không trái với Quyết định số 50/2017/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh NT (không cao hơn giá bán lẻ do cấp có thẩm quyền quy định).

Quyết định số 72 và Công văn số 1788 của Sở Tài chính tỉnh NT được ban hành là đúng thẩm quyền, phù hợp quy định của pháp luật. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc hủy Quyết định số 72 và Công văn số 1788 của Sở Tài chính tỉnh NT là đúng. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bị đơn.

[2.2] Xét kháng cáo của nguyên đơn Công ty cấp nước NT về việc yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền nước từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/11/2021 theo đơn giá 7.000 đồng/m³ và kháng cáo của bị đơn Công ty ĐM về việc đề nghị tiếp tục thực hiện giá bán buôn nước theo Phụ lục Hợp đồng số 03/2017/PLHĐ ngày 20/9/2017 là 2.845 đồng/m³:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền nước còn thiếu từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/11/2021 theo đơn giá 7.000 đồng/m³ và tiền lãi chậm trả phát sinh. Bị đơn chỉ đồng ý thanh toán theo đơn giá 2.845 đồng/m³, đã bao gồm VAT (theo Phụ lục Hợp đồng số 03/2017/PLHĐ ngày 20/9/2017).

Như đã phân tích tại mục [2.1], Quyết định số 72 và Công văn số 1788 của Sở Tài chính tỉnh NT là có hiệu lực, ràng buộc nghĩa vụ của 02 công ty trong việc thực hiện giá bán buôn kể từ ngày 01/10/2019. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả tiền cho nguyên đơn theo mức giá 6.000 đồng/m³ kể từ ngày 01/10/2019 (ngày ban hành Quyết định số 72) đến ngày 30/11/2021 là đúng.

Tuy nhiên, căn cứ vào Hợp đồng dịch vụ cấp nước ngày 28/12/2012 và Phụ lục Hợp đồng số 03/2017/PLHĐ ngày 20/9/2017, thì giá bán buôn nước sạch của 02 công ty đang thực hiện theo thỏa thuận là 2.845 đồng/m³, giá đã có VAT. Thỏa thuận này là tự nguyện, không trái Quyết định số 50/2017/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh NT về việc phê duyệt phương án giá tiêu thụ nước sạch. Từ khi hai bên ký kết Phụ lục hợp đồng số 03 (ngày 20/9/2017) đến trước ngày 01/10/2019 thì UBND tỉnh chưa có quyết định khác thay thế Quyết định số 50/2017/QĐ-UBND để điều chỉnh giá nước sạch mới, Sở Tài chính cũng chưa công bố giá nước tạm thời cho hai bên, nên về nguyên tắc các bên vẫn phải thực hiện theo giá thỏa thuận tại Phụ lục Hợp đồng số 03/2017/PLHĐ ngày 20/9/2017 mà hai bên đã ký kết là 2.845 đồng/m³, giá đã có VAT. Như vậy, từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2019, giá bán nước sạch của 02 công ty là 2.845 đồng/m³, đã có VAT. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời thừa nhận của bị đơn về giá bán nước thực tế cho các hộ dân sử dụng là 7.000 đồng/m³ và giá bán nước cho hoạt động sản xuất, kinh doanh là 12.000 đồng/m³ để cho rằng, với giá mua vào là 5.000 đồng/m³ thì phía bị đơn vẫn có lãi và để giảm thiệt hại cho nguyên đơn nên đã lấy giá bán lẻ thấp nhất cho hộ gia đình chính sách là 5.000 đồng/m³ (Quyết định số 50/2017/QĐ-UBND) để áp dụng cho giá bán buôn nước của Công ty cấp nước NT với Công ty ĐM trong thời gian từ khi tranh chấp phát sinh ngày 01/7/2018 đến khi có giá tạm thời do Sở Tài chính ban hành ngày 30/9/2019 là không có căn cứ.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả tiền cho nguyên đơn theo đơn giá 6.000 đồng/m³ kể từ ngày 01/10/2019 đến ngày 30/11/2021, đây là giá chưa bao gồm VAT, nhưng không buộc bị đơn trả cả tiền thuế VAT cho nguyên đơn là thiếu sót.

Về tiền lãi chậm trả phát sinh, Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ tính toán trên cơ sở số tiền chậm trả tương đương theo quy định pháp luật để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về nội dung này là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Từ phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm và tính toán lại số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn, thuế VAT, tiền lãi chậm trả phát sinh cụ thể như sau:

- Số tiền nước bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn:

Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2019, tính theo đơn giá 2.845 đồng/m³ (đã bao gồm VAT): số m³ nước đã tiêu thụ là 1.738.057 m³ x 2.845 đồng = 4.944.772.165 đồng.

Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 30/11/2021, tính theo đơn giá 6.000 đồng/m³ (chưa bao gồm VAT): số m³ nước đã tiêu thụ là 3.603.484 m³ x 6.000 đồng = 21.620.904.000 đồng.

Tổng số tiền bị đơn đã trả theo đơn giá 2.845 đồng/m³ từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/11/2021 là 14.798.643.000 đồng. Trong đó: Số tiền đã trả cho từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2019 là 4.944.769.321 đồng; Số tiền đã trả cho từ ngày 01/10/2019 đến ngày 30/11/2021 là 9.853.873.679 đồng.

Như vậy, số tiền bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn (từ ngày 01/10/2019 đến ngày 30/11/2021): 21.620.904.000 đồng - 9.853.873.679 đồng = 11.767.030.321 đồng.

- Số tiền lãi chậm trả bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn: Nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng là thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của ít nhất 03 ngân hàng thương mại, có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp. Tại BL 804, Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là 6,14%/năm (tương đương 0,51%/tháng). Tiền lãi chậm trả được tính trên số tiền chậm trả là 11.767.030.321 đồng, trong thời gian từ ngày 01/10/2019 đến ngày 30/11/2021: 11.767.030.321 đồng x 0,51%/tháng x 26 tháng = 1.560.308.220 đồng.

- Số tiền thuế VAT bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là: Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 30/11/2021, tính theo đơn giá 6.000 đồng/m³ (chưa bao gồm VAT) với số tiền nước đã bán là 21.620.904.000 đồng, thuế suất VAT là 5%. Vì

vậy, số tiền thuế VAT bị đơn phải trả là: 21.620.904.000 đồng x 5% = 1.081.045.200 đồng.

[2.3] Xét yêu cầu kháng cáo của Công ty cấp nước NT về việc chấm dứt Hợp đồng dịch vụ cấp nước ngày 28/12/2012 và Phụ lục Hợp đồng số 03/2017/PLHĐ ngày 20/9/2017:

Theo quy định của pháp luật thì hoạt động sản xuất, cung cấp, tiêu thụ nước sạch là hoạt động kinh doanh chịu sự kiểm soát của Nhà nước (*Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ*). Giá tiêu thụ nước sạch cũng được Nhà nước điều tiết để đảm bảo an sinh xã hội, đồng thời đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Công ty ĐM là đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh NT chấp thuận là đơn vị được ký hợp đồng dịch vụ cấp nước với Công ty cấp nước NT với nhiệm vụ tiếp nhận, đầu nối nguồn nước sạch của Công ty cấp nước NT để bán cho người dân theo sự phân vùng của Ủy ban nhân dân tỉnh NT. Như vậy, hợp đồng cấp nước giữa hai công ty ngoài việc đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh tự chủ, có lãi thì phải đảm bảo an sinh xã hội và chịu sự quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận. Ngoài ra, lý do đề nghị chấm dứt hợp đồng của Công ty cấp nước NT (hai bên không thỏa thuận được giá bán nước mới) không thuộc trường hợp phải chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Điều 422 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và không thuộc trường hợp phải chấm dứt hợp đồng do hai bên thỏa thuận tại hợp đồng dịch vụ cấp nước ngày 28/12/2012.

Ngày 01/10/2019, Sở Tài chính tỉnh NT đã ban hành Quyết định số 72/QĐ-STC công bố giá bán buôn nước sạch tạm thời của Công ty cấp nước NT bán cho Công ty ĐM. Do đó, giá các bên thỏa thuận tại Hợp đồng dịch vụ cấp nước ngày 28/12/2012 và Phụ lục Hợp đồng số 03/2017/PLHĐ ngày 20/9/2017 không còn hiệu lực kể từ ngày 01/10/2019 và hai bên thực hiện giá bán buôn mới kể từ ngày 01/10/2019 theo mức giá 6.000 đồng/m³, nên không cần thiết phải hủy một phần hợp đồng dịch vụ cấp nước về giá nước.

Phụ lục Hợp đồng số 03/2017/PLHĐ ngày 20/9/2017 ngoài việc điều chỉnh giá nước đã hết hiệu lực, còn điều chỉnh các nội dung khác ràng buộc quyền và nghĩa vụ của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn hủy toàn bộ Phụ lục Hợp đồng số 03/2017/PLHĐ ngày 20/9/2017 là không đúng, không còn cơ sở để các bên tiếp tục thực hiện các thỏa thuận khác.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc chấm dứt Hợp đồng dịch vụ cấp nước ngày 28/12/2012 và Phụ lục Hợp đồng số 03/2017/PLHĐ ngày 20/9/2017. Kể từ ngày 01/10/2019 hai bên thực hiện giá bán buôn nước theo mức giá 6.000 đồng/m³ (chưa bao gồm VAT).

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao là phù hợp một phần nhận định của Hội đồng xét xử.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại:

Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên nguyên đơn và bị đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm trên số tiền yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận: $24.894.468.476 \text{ đồng} - (11.767.030.321 \text{ đồng} + 1.560.308.220 \text{ đồng}) = 11.567.129.935 \text{ đồng}$. Cách tính: $112.000.000 \text{ đồng} + 0,1\%$ của phần giá trị tranh chấp vượt $4.000.000.000 \text{ đồng}$ (là $0,1\% \times 7.567.129.935 \text{ đồng}$) = $119.567.129 \text{ đồng}$.

Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn $11.767.030.321 \text{ đồng} + 1.560.308.220 \text{ đồng} = 13.327.338.541 \text{ đồng}$. Cách tính: $112.000.000 \text{ đồng} + 0,1\%$ của phần giá trị tranh chấp vượt $4.000.000.000 \text{ đồng}$ (là $0,1\% \times 9.327.338.541 \text{ đồng}$) = $121.327.338 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH cấp nước ĐM. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty cổ phần cấp nước NT. Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2021/KDTM-ST ngày 15/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh NT.

Áp dụng: Các Điều 30, 34, 39, 147, 148, 293, 308, 309, 313 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 513, 519, 521 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 74, 85, 87, 306 Luật Thương mại; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần cấp nước NT về việc yêu cầu Công ty TNHH cấp nước ĐM thanh toán tiền mua nước và tiền lãi chậm trả.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần cấp nước NT về việc chấm dứt Hợp đồng dịch vụ cấp nước ngày 28/12/2012 và Phụ lục Hợp đồng số 03/2017/PLHĐ ngày 20/9/2017. Kể từ ngày 01/10/2019 hai bên thực hiện giá bán buôn nước theo mức giá 6.000 đồng/m^3 (chưa bao gồm VAT) cho đến khi thỏa thuận được giá bán buôn nước mới.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH cấp nước ĐM về việc hủy Quyết định số 72/QĐ-STC ngày 01/10/2019 và hủy Công văn số 1788/STC-QLGCSĐT ngày 22/6/2020 của Sở Tài chính tỉnh NT.

- Buộc Công ty TNHH cấp nước ĐM phải trả cho Công ty cổ phần cấp nước NT số tiền nước là 11.767.030.321 đồng và tiền lãi chậm trả là 1.560.308.220 đồng. Tổng cộng là 13.327.338.541 đồng (*mười ba tỷ ba trăm hai mươi bảy triệu ba trăm ba mươi tám ngàn năm trăm bốn mươi một đồng*).

- Buộc Công ty TNHH cấp nước ĐM phải trả cho Công ty cổ phần cấp nước NT tiền thuế VAT là 1.081.045.200 đồng (*một tỷ không trăm tám mươi một triệu không trăm bốn mươi lăm ngàn hai trăm đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về án phí.

+ Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty cổ phần cấp nước NT phải chịu 119.567.129 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Được khấu trừ 53.664.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0017840 ngày 25/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, tỉnh NT. Còn phải nộp 65.903.129 đồng (*sáu mươi lăm triệu chín trăm lẻ ba ngàn một trăm hai mươi chín đồng*).

- Công ty TNHH cấp nước ĐM phải chịu 121.327.338 đồng (*một trăm hai mươi một triệu ba trăm hai mươi bảy ngàn ba trăm ba mươi tám đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

+ Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

- Công ty cổ phần cấp nước NT không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn trả lại cho Công ty cổ phần cấp nước NT số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000440 ngày 27/12/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh NT.

- Công ty TNHH cấp nước ĐM không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn trả lại cho Công ty TNHH cấp nước ĐM số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000444 ngày 04/01/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh NT.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh NT;
- VKSND tỉnh NT;
- Cục THADS tỉnh NT;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- NCQL&NVLQ;
- Lưu: HS, VP, 15bTNB.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Công Mười